a-con cá 魚

ă-ăn cơm吃飯

â-chim câu鴿子

b-em bé小寶寶

c-quả cam 柳橙

d-con dê羊

đ-đi học上學

e- xe đạp腳踏車

ê-quả khế 楊桃

g-con gấu熊

h-hoa hồng玫瑰

i-bánh mì麵包

k-que kem冰棒

l-hoa lan 蘭花

m-con mèo貓咪

n-nón lá斗笠

o-chùm nho葡萄

ô-quả ổi芭樂

ơ- cái nơ蝴蝶結

p-đèn pin手電筒

q-hộp quà禮物盒

r-cái rổ籃子

s- ngôi sao星星

t-tàu hoả火車

u-bánh ú粽子

ư-viết thư寫信

v-con ve蟬

x-quả xoài芒果

y-y tá護士